Trong văn phòng bằng tiếng Đức

162 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**die Rechnung** A1 /diː ˈʁɛçnʊŋ/ số nhiều die Rechnungen	Hóa đơn tính tiền	A1–A2
2	**die Patentanmeldung** C1 /diː paˈtɛntˌʔanmɛldʊŋ/ số nhiều die Patentanmeldungen	Đơn xin cấp bằng sáng chế	C1
3	**die Klimaanlage** A2 /diː ˈkliːmaˌʔanlaːgə/ số nhiều die Klimaanlagen	Điều hòa không khí	A1–A2
4	**der Schreibtisch** A1 /deːɐ̯ ˈʃʁaɪ̯pˌtɪʃ/ số nhiều die Schreibtische	Bàn viết	A1–A2
5	**die Tastatur** A2 /diː tastaˈtuːɐ̯/ số nhiều die Tastaturen	Bàn phím	A1–A2
6	**der Bildschirm** A2 /deːɐ̯ ˈbɪltˌʃɪʁm/ số nhiều die Bildschirme	Mặt màn hình	A1–A2
7	**der Drucker** A2 /deːɐ̯ ˈdʁʊkɐ/ số nhiều die Drucker	Máy in	A1–A2
8	**das Telefon** A1 /das teleˈfoːn/ số nhiều die Telefone	Điện thoại	A1–A2
9	**das Smartphone** A1 /das ˈsmaːɐ̯tˌfoːn/ số nhiều die Smartphones	Điện thoại thông minh	A1–A2
10	**das Papier** A1 /das paˈpiːɐ̯/	Giấy	A1–A2
11	**die Maus** A1 /diː ˈmaʊ̯s/ số nhiều die Mäuse	Chuột	A1–A2
12	**der Stuhl** A1 /deːɐ̯ ˈʃtuːl/ số nhiều die Stühle	Cái ghế	A1–A2
13	**der Aufsichtsrat** B2 /deːɐ̯ ˈaʊ̯fzɪçtsˌʁaːt/ số nhiều die Aufsichtsräte	Hội đồng giám sát	C1
14	**das Arbeitszeitkonto** B2 /das ˈaʁbaɪ̯tstsaɪ̯tˌkɔnto/ số nhiều die Arbeitszeitkonten	Tài khoản thời gian làm việc	C1
15	**das Controlling** C1 /das kɔnˈtʁoʊ̯lɪŋ/	Kiểm soát tài chính	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**die Compliance** C1 /diː kəmˈplaɪ̯əns/	Sự tuân thủ	C1
17	**die Geheimhaltungsvereinbarung** C1 /diː gəˈhaɪ̯mhaltʊŋsfɛɐ̯ˌʔaɪ̯nbaːʁʊŋ/ số nhiều die Geheimhaltungsvereinbarungen	Thỏa thuận không tiết lộ thông tin	C1
18	**der Anhang** B1 /deːɐ̯ ˈanhaŋ/ số nhiều die Anhänge	Đính kèm	B1–B2
19	**der Umschlag** A2 /deːɐ̯ ˈʊmˌʃlaːk/ số nhiều die Umschläge	Phong bì	B1–B2
20	**der Kollege** A1 /deːɐ̯ kɔˈleːgə/ số nhiều die Kollegen	Đồng nghiệp	A1–A2
21	**das Passwort** A2 /das ˈpasˌvɔʁt/ số nhiều die Passwörter	Mật khẩu	A1–A2
22	**das WLAN** A2 /das ˈveːlaːn/ số nhiều die WLANs	Wi-Fi	A1–A2
23	**die Kostenstelle** C1 /diː ˈkɔstn̩ˌʃtɛlə/ số nhiều die Kostenstellen	Trung tâm chi phí	C1
24	**der Bleistift** A1 /deːɐ̯ ˈblaɪ̯ˌʃtɪft/ số nhiều die Bleistifte	Bút chì	A1–A2
25	**der Kugelschreiber** A1 /deːɐ̯ ˈkuːgəlˌʃʁaɪ̯bɐ/ số nhiều die Kugelschreiber	Bút bi	A1–A2
26	**der Radiergummi** A1 /deːɐ̯ ʁaˈdiːɐ̯ˌgʊmi/ số nhiều die Radiergummis	Cục tẩy	A1–A2
27	**der Kopierer** A2 /deːɐ̯ koˈpiːʁɐ/ số nhiều die Kopierer	Máy photocopy	B1–B2
28	**der Beamer** B1 /deːɐ̯ ˈbiːmɐ/ số nhiều die Beamer	Máy chiếu	B1–B2
29	**der Router** B1 /deːɐ̯ ˈʁuːtɐ/ số nhiều die Router	Bộ định tuyến	B1–B2
30	**der Notizzettel** B1 /deːɐ̯ noˈtiːtsˌtsɛtl̩/ số nhiều die Notizzettel	Tờ giấy ghi	B1–B2
31	**der Empfang** A2 /deːɐ̯ ɛmˈpfaŋ/ số nhiều die Empfänge	Quầy tiếp tân	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**die Alarmanlage** B1 /di: aˈlaʁmˌʔanlaːgə/ số nhiều die Alarmanlagen	Hệ thống báo động	B1–B2
33	**das Büro** A1 /das byˈʁoː/ số nhiều die Büros	Văn phòng	A1–A2
34	**das Homeoffice** B1 /das ˈhoʊ̯mˌʔɔfɪs/ số nhiều die Homeoffices	Làm việc tại nhà	A1–A2
35	**der Computer** A1 /deːɐ̯ kɔmˈpjuːtɐ/ số nhiều die Computer	Máy tính	A1–A2
36	**der Laptop** A2 /deːɐ̯ ˈlɛpˌtɔp/ số nhiều die Laptops	Máy tính xách tay	A1–A2
37	**das Dokument** A2 /das dokuˈmɛnt/ số nhiều die Dokumente	Tài liệu	A1–A2
38	**die Datei** A2 /diː daˈtaɪ̯/ số nhiều die Dateien	Tệp tin	A1–A2
39	**der Chef** A1 /deːɐ̯ ˈʃɛf/ số nhiều die Chefs	Ông chủ	A1–A2
40	**der Mitarbeiter** A2 /deːɐ̯ ˈmɪtˌʔaʁbaɪ̯tɐ/ số nhiều die Mitarbeiter	nhân viên	A1–A2
41	**das Team** A2 /das ˈtiːm/ số nhiều die Teams	nhóm làm việc	A1–A2
42	**das Teamwork** B1 /das ˈtiːmˌvœːɐ̯k/	làm việc nhóm	A1–A2
43	**der Notizblock** A2 /deːɐ̯ noˈtiːtsˌblɔk/ số nhiều die Notizblöcke	Tập giấy ghi	A1–A2
44	**die Notiz** A2 /diː noˈtiːts/ số nhiều die Notizen	Lời ghi chú	A1–A2
45	**der Termin** A1 /deːɐ̯ tɛʁˈmiːn/ số nhiều die Termine	lịch hẹn	A1–A2
46	**die Krankmeldung** B1 /diː ˈkʁaŋkˌmɛldʊŋ/ số nhiều die Krankmeldungen	Giấy báo ốm	B1–B2
47	**das Meeting** B1 /das ˈmiːtɪŋ/ số nhiều die Meetings	Cuộc họp chính thức	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**der Ordner** A2 /deːɐ̯ ˈɔʁdnɐ/ số nhiều die Ordner	Thư mục lưu tệp	A1–A2
49	**die Schublade** A2 /diː ˈʃuːpˌlaːdə/ số nhiều die Schubladen	Ngăn kéo	A1–A2
50	**der Schrank** A1 /deːɐ̯ ˈʃʁaŋk/ số nhiều die Schränke	Tủ đựng hồ sơ	A1–A2
51	**die E-Mail** A1 /diː ˈiːmeːl/ số nhiều die E-Mails	E-mail	A1–A2
52	**der Brief** A1 /deːɐ̯ ˈbʁiːf/ số nhiều die Briefe	Thư	A1–A2
53	**das Projekt** A2 /das pʁoˈjɛkt/ số nhiều die Projekte	Dự án	A1–A2
54	**der Kalender** A1 /deːɐ̯ kaˈlɛndɐ/ số nhiều die Kalender	Lịch	A1–A2
55	**der Kühlschrank** A1 /deːɐ̯ ˈkyːlˌʃʁaŋk/ số nhiều die Kühlschränke	Tủ lạnh	A1–A2
56	**das Beleuchtungskonzept** C1 /das bəˈlɔɪ̯çtʊŋskɔnˌtsɛpt/ số nhiều die Beleuchtungskonzepte	Phương án chiếu sáng	C1
57	**das Gehalt** A2 /das gəˈhalt/ số nhiều die Gehälter	Lương	A1–A2
58	**der Posteingang** B1 /deːɐ̯ ˈpɔstʔaɪ̯nˌgaŋ/ số nhiều die Posteingänge	Hộp thư đến	B1–B2
59	**der Praktikant** A2 /deːɐ̯ pʁaktiˈkant/ số nhiều die Praktikanten	Thực tập sinh	B1–B2
60	**der Vorgesetzte** B1 /deːɐ̯ ˈfoːɐ̯gəˌzɛtstə/ số nhiều die Vorgesetzten	Cấp trên	B1–B2
61	**der Freiberufler** B2 /deːɐ̯ ˈfʁaɪ̯bəˌʁuːflɐ/ số nhiều die Freiberufler	Người làm nghề tự do	B1–B2
62	**die Kündigung** B1 /diː ˈkʏndɪgʊŋ/ số nhiều die Kündigungen	Sự thôi việc	B1–B2
63	**die Abteilung** A2 /diː ˈaptaɪ̯lʊŋ/ số nhiều die Abteilungen	Gian hàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**die Besprechung** B1 /di: bəˈʃpʁɛçʊŋ/ số nhiều die Besprechungen	Buổi trao đổi công việc	B1–B2
65	**die Konferenz** B1 /di: kɔnfeˈʁɛnts/ số nhiều die Konferenzen	Hội nghị	B1–B2
66	**die Videokonferenz** B1 /di: ˈviːdeokɔnfeˌʁɛn͡ts/ số nhiều die Videokonferenzen	Hội nghị truyền hình	B1–B2
67	**die Präsentation** A2 /di: pʁɛzɛntaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Präsentationen	Bài thuyết trình	B1–B2
68	**das Sekretariat** B1 /das zekʁetaˈʁi̯aːt/ số nhiều die Sekretariate	Ban thư ký	B1–B2
69	**der Abteilungsleiter** B1 /deːɐ̯ ˈaptaɪlʊŋsˌlaɪtɐ/ số nhiều die Abteilungsleiter	Trưởng phòng	B1–B2
70	**die Geschäftsleitung** B2 /di: gəˈʃɛftsˌlai̯tʊŋ/ số nhiều die Geschäftsleitungen	Ban lãnh đạo công ty	B1–B2
71	**die Kaffeemaschine** A2 /di: ˈkafeːmaˌʃiːnə/ số nhiều die Kaffeemaschinen	Máy pha cà phê	A1–A2
72	**der Wasserkocher** A2 /deːɐ̯ ˈvasɐˌkɔxɐ/ số nhiều die Wasserkocher	Ấm đun nước	A1–A2
73	**die Kantine** A2 /di: kanˈtiːnə/ số nhiều die Kantinen	Căng tin cơ quan	A1–A2
74	**die Frankierung** B2 /di: fʁaŋˈkiːʁʊŋ/ số nhiều die Frankierungen	Đóng dấu bưu chính	C1
75	**die Pause** A1 /di: ˈpau̯zə/ số nhiều die Pausen	Giờ giải lao	A1–A2
76	**die Mikrowelle** A2 /di: ˈmiːkʁoˌvɛlə/ số nhiều die Mikrowellen	Lò vi sóng	A1–A2
77	**die Deadline** B2 /di: ˈdɛtlai̯n/ số nhiều die Deadlines	Hạn chót	B1–B2
78	**die Tagesordnung** B2 /di: ˈtaːgəsˌʔɔʁdnʊŋ/ số nhiều die Tagesordnungen	Chương trình nghị sự	B1–B2
79	**die Geschäftsführung** B2 /di: gəˈʃɛftsˌfyːʁʊŋ/ số nhiều die Geschäftsführungen	Ban điều hành	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**der Vorstand** B2 /deːɐ̯ ˈfoːɐ̯ˌʃtant/ số nhiều die Vorstände	Ban điều hành	B1–B2
81	**der Arbeitgeber** B1 /deːɐ̯ ˈaʁbaɪ̯tˌgeːbɐ/ số nhiều die Arbeitgeber	Nhà tuyển dụng	B1–B2
82	**der Arbeitsvertrag** B1 /deːɐ̯ ˈaʁbaɪ̯tsfɛɐ̯ˌtʁaːk/ số nhiều die Arbeitsverträge	Hợp đồng lao động	B1–B2
83	**die Probezeit** B1 /diː ˈpʁoːbəˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Probezeiten	Thời gian thử việc	B1–B2
84	**die Beförderung** B1 /diː bəˈfœʁdəʁʊŋ/ số nhiều die Beförderungen	Thăng chức	B1–B2
85	**die Reisekosten** B1 /diː ˈʁaɪ̯zəˌkɔstən/	Chi phí đi lại	B1–B2
86	**das Hängeregister** C1 /das ˈhɛŋəʁeˌgɪstɐ/ số nhiều die Hängeregister	Tệp treo	C1
87	**der Rollcontainer** B2 /deːɐ̯ ˈʁɔlkɔnˌtɛɪ̯nɐ/ số nhiều die Rollcontainer	Tủ ngăn kéo có bánh xe	C1
88	**die Mahnung** B1 /diː ˈmaːnʊŋ/ số nhiều die Mahnungen	Giấy nhắc nợ	B1–B2
89	**das Lineal** A2 /das lineˈʔaːl/ số nhiều die Lineale	Cái thước kẻ	A1–A2
90	**das Feedback** B1 /das ˈfiːtˌbɛk/ số nhiều die Feedbacks	Nhận xét	A1–A2
91	**die Bilanz** B2 /diː biˈlants/ số nhiều die Bilanzen	Bảng cân đối kế toán	B1–B2
92	**die Buchhaltung** B1 /diː ˈbuːxˌhaltʊŋ/	Kế toán	B1–B2
93	**der Assistent** B1 /deːɐ̯ asɪˈstɛnt/ số nhiều die Assistenten	Trợ lý	B1–B2
94	**die Assistentin** B1 /diː asɪsˈtɛntɪn/ số nhiều die Assistentinnen	Nữ trợ lý	B1–B2
95	**die Strategie** B2 /diː ʃtʁateˈgiː/ số nhiều die Strategien	Chiến lược	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**die Tischlampe** A1 /di: 'tɪʃˌlampə/ số nhiều die Tischlampen	Đèn bàn	A1–A2
97	**der Monitor** A2 /deːɐ̯ 'moːnitoːɐ̯/ số nhiều die Monitore	Màn hình máy tính	A1–A2
98	**der Scanner** A2 /deːɐ̯ 'skɛnɐ/ số nhiều die Scanner	Máy quét	A1–A2
99	**die Webcam** A2 /di: 'vɛpˌkɛm/ số nhiều die Webcams	Máy quay web	A1–A2
100	**der USB-Stick** A2 /deːɐ̯ uːʔɛsˈbeː ˌstɪk/ số nhiều die USB-Sticks	Ổ USB	A1–A2
101	**die Cloud** B1 /di: 'klaʊ̯t/ số nhiều die Clouds	lưu trữ đám mây	A1–A2
102	**das Druckerpapier** A2 /das 'dʁʊkɐpaˌpiːɐ̯/ số nhiều die Druckerpapiere	Giấy in	A1–A2
103	**der Konferenzraum** B1 /deːɐ̯ kɔnfeˈʁɛn͡tsˌʁaʊ̯m/ số nhiều die Konferenzräume	Phòng hội nghị	B1–B2
104	**die Schulung** B1 /di: 'ʃuːlʊŋ/ số nhiều die Schulungen	Khóa tập huấn	B1–B2
105	**die Akte** B1 /di: 'aktə/ số nhiều die Akten	Tập hồ sơ lưu	B1–B2
106	**das Mitarbeitergespräch** B2 /das 'mɪtʔaʁbaɪ̯tegəˌʃpʁɛːç/ số nhiều die Mitarbeitergespräche	Buổi trao đổi định kỳ với nhân viên	B1–B2
107	**die Dienstreise** B1 /di: 'diːnstˌʁaɪ̯zə/ số nhiều die Dienstreisen	chuyến đi công vụ	B1–B2
108	**die Geschäftsreise** A2 /di: gəˈʃɛftsˌʁaɪ̯zə/ số nhiều die Geschäftsreisen	Chuyến công tác	B1–B2
109	**der Meilenstein** B2 /deːɐ̯ 'maɪ̯ləˌʃtaɪ̯n/ số nhiều die Meilensteine	Mốc quan trọng	B1–B2
110	**der Abgabetermin** B1 /deːɐ̯ 'apgaːbətɛʁˌmiːn/ số nhiều die Abgabetermine	Ngày nộp bài	B1–B2
111	**das Budget** B1 /das byˈdʒeː/ số nhiều die Budgets	Khoản ngân sách	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**die Firmenkultur** B2 /di: 'fɪʁmənkʊlˌtu:ɐ̯/ số nhiều die Firmenkulturen	Văn hóa doanh nghiệp	B1–B2
113	**die Fortbildung** B1 /di: 'fɔʁtˌbɪldʊŋ/ số nhiều die Fortbildungen	Đào tạo thêm	B1–B2
114	**der Firmenausweis** B1 /de:ɐ̯ 'fɪʁmənˌʔaʊ̯svaɪ̯s/ số nhiều die Firmenausweise	Thẻ nhân viên công ty	A1–A2
115	**das Webinar** B2 /das ˌvɛbɪ'na:ɐ̯/ số nhiều die Webinare	Hội thảo trực tuyến	B1–B2
116	**der Datenschutz** B1 /de:ɐ̯ 'da:tənˌʃʊts/	Bảo vệ dữ liệu	B1–B2
117	**der Terminkalender** A2 /de:ɐ̯ tɛʁ'mi:nkaˌlɛndɐ/ số nhiều die Terminkalender	Sổ hẹn	A1–A2
118	**der Bonus** B1 /de:ɐ̯ 'bo:nʊs/ số nhiều die Boni	Thưởng	A1–A2
119	**der Postausgang** B1 /de:ɐ̯ 'pɔstʔaʊ̯sˌgaŋ/ số nhiều die Postausgänge	Hộp thư đi	B1–B2
120	**der Werkstudent** B2 /de:ɐ̯ 'vɛʁkʃtuˌdɛnt/ số nhiều die Werkstudenten	Sinh viên đi làm	B1–B2
121	**der Urlaubsantrag** B1 /de:ɐ̯ 'u:ɐ̯laʊ̯psˌʔantʁa:k/ số nhiều die Urlaubsanträge	Yêu cầu nghỉ phép	B1–B2
122	**die Telearbeit** B2 /di: 'te:ləˌʔaʁbaɪ̯t/	Làm việc từ xa	B1–B2
123	**der Dienstwagen** B1 /de:ɐ̯ 'di:nstˌva:gən/ số nhiều die Dienstwagen	Xe công ty	B1–B2
124	**der Marker** A2 /de:ɐ̯ 'maʁkɐ/ số nhiều die Marker	Bút dạ	A1–A2
125	**der Textmarker** A2 /de:ɐ̯ 'tɛkstˌmaʁkɐ/ số nhiều die Textmarker	Bút dạ quang	A1–A2
126	**der Fluchtweg** B1 /de:ɐ̯ 'flʊxtˌve:k/ số nhiều die Fluchtwege	Đường thoát hiểm	B1–B2
127	**der Schichtplan** B1 /de:ɐ̯ 'ʃɪçtˌpla:n/ số nhiều die Schichtpläne	Lịch làm việc theo ca	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**der Projektplan** B1 /deːɐ̯ pʁoˈjɛktˌplaːn/ số nhiều die Projektpläne	Kế hoạch dự án	B1–B2
129	**die Spesen** B2 /diː ˈʃpeːzən/	Công tác phí	B1–B2
130	**das Post-it** B1 /das ˈpoʊ̯stʔɪt/ số nhiều die Post-its	Giấy nhớ	A1–A2
131	**das Whiteboard** B1 /das ˈwaɪ̯tˌbɔːɐ̯t/ số nhiều die Whiteboards	Bảng trắng	A1–A2
132	**das Brainstorming** B2 /das ˈbʁeɪ̯nˌstɔːɐ̯mɪŋ/ số nhiều die Brainstormings	Động não	A1–A2
133	**die Raucherzone** A2 /diː ˈʁaʊ̯xɐˌtsoːnə/ số nhiều die Raucherzonen	vùng hút thuốc	A1–A2
134	**der Erste-Hilfe-Kasten** B1 /deːɐ̯ ˌeːɐ̯stəˈhɪlfəˌkastən/ số nhiều die Erste-Hilfe-Kästen	Bộ sơ cứu	A1–A2
135	**die Zeiterfassung** B2 /diː ˈtsaɪtʔɛɐ̯ˌfasʊŋ/ số nhiều die Zeiterfassungen	Chấm công	B1–B2
136	**das Headset** B1 /das ˈhɛtˌsɛt/ số nhiều die Headsets	Tai nghe có micro	B1–B2
137	**das Flipchart** B2 /das ˈflɪpˌtʃaːɐ̯t/ số nhiều die Flipcharts	Biểu đồ lật	B1–B2
138	**das Register** B2 /das ʁeˈgɪstɐ/ số nhiều die Register	Chỉ mục	B1–B2
139	**die Ablage** B1 /diː ˈaplaːgə/ số nhiều die Ablagen	Nơi lưu hồ sơ	B1–B2
140	**das Onboarding** C1 /das ˈɔnˌbɔːɐ̯dɪŋ/ số nhiều die Onboardings	Hội nhập nhân viên mới	B1–B2
141	**der Feuerlöscher** B1 /deːɐ̯ ˈfɔɪ̯ɐˌlœʃɐ/ số nhiều die Feuerlöscher	Bình chữa cháy	B1–B2
142	**die Zutrittskontrolle** B2 /diː ˈtsuːtʁɪtskɔnˌtʁɔlə/ số nhiều die Zutrittskontrollen	Kiểm soát ra vào	B1–B2
143	**das Faxgerät** A2 /das ˈfaksgəˌʁɛːt/ số nhiều die Faxgeräte	Máy fax	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
144	**die Leinwand** B1 /di: 'laɪ̯n,vant/ số nhiều die Leinwände	Màn chiếu	B1–B2
145	**der Aktenordner** B1 /deːɐ̯ 'aktn̩,ʔɔʁdnɐ/ số nhiều die Aktenordner	Bìa còng	B1–B2
146	**der Aktenschrank** B1 /deːɐ̯ 'aktn̩,ʃʁaŋk/ số nhiều die Aktenschränke	Tủ hồ sơ	B1–B2
147	**die Leistungsbeurteilung** C1 /di: 'laɪ̯stʊŋsbə,ʔʊʁtaɪ̯lʊŋ/ số nhiều die Leistungsbeurteilungen	Đánh giá hiệu suất	B1–B2
148	**Helpdesk** B2 /'hɛlp,dɛsk/ der · số nhiều die Helpdesks	Bộ phận trợ giúp	B1–B2
149	**das Ticket-System** B2 /das 'tɪkətzʏs,teːm/ số nhiều die Ticket-Systeme	Hệ thống phiếu yêu cầu hỗ trợ	B1–B2
150	**der Fehlerbericht** B2 /deːɐ̯ 'feːlɐbə,ʁɪçt/ số nhiều die Fehlerberichte	Báo cáo lỗi	B1–B2
151	**der Locher** A2 /deːɐ̯ 'lɔxɐ/ số nhiều die Locher	Máy đục lỗ	B1–B2
152	**der Tacker** B1 /deːɐ̯ 'takɐ/ số nhiều die Tacker	Máy bấm ghim	B1–B2
153	**die Heftklammer** B1 /di: 'hɛft,klamɐ/ số nhiều die Heftklammern	Kim bấm	B1–B2
154	**der Luftreiniger** B2 /deːɐ̯ 'lʊft,ʁaɪ̯nɪgɐ/ số nhiều die Luftreiniger	Máy lọc không khí	B1–B2
155	**der Lärmschutz** B2 /deːɐ̯ 'lɛʁm,ʃʊts/	Chống ồn	B1–B2
156	**die Ergonomie** C1 /di: ɛʁgono'miː/	Công thái học	B1–B2
157	**die Feedbackkultur** C1 /di: 'fiːtbɛkkʊl,tuːɐ̯/ số nhiều die Feedbackkulturen	Văn hóa phản hồi	B1–B2
158	**die Feedbackrunde** B2 /di: 'fiːtbɛk,ʁʊndə/ số nhiều die Feedbackrunden	Phiên phản hồi	B1–B2
159	**die Zwei-Faktor-Authentifizierung** B2 /di: 'tsvaɪ̯fakto:ɐ̯ʔaʊ̯tɛntifiˌtsiːʁʊŋ/ số nhiều die Zwei-Faktor-Authentifizierungen	Xác thực hai yếu tố	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	**die Zutrittskarte** B2 /di: 'tsu:tʁɪtsˌkaʁtə/ số nhiều die Zutrittskarten	Thẻ ra vào	B1–B2
161	**die Druckerwarteschlange** B2 /di: 'dʁʊkɐˌvaʁtəʃlaŋə/ số nhiều die Druckerwarteschlangen	Hàng đợi in	B1–B2
162	**der Evakuierungsplan** B2 /deːɐ̯ evakuˈʔiːʁʊŋsˌplaːn/ số nhiều die Evakuierungspläne	Kế hoạch sơ tán	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/111-trong-van-phong
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334